Số: 3/NQ-HĐND; 10/03/2026; 14:43:29 +07:00

Mẫu biểu số 60
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG TỨ MINH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: Đồng

TT	PHẦN THU	TỔNG SỐ	TT	PHẦN CHI	TỔNG SỐ
	1	2		1	2
	TỔNG SỐ THU	**228,687,881,291**		**TỔNG SỐ CHI**	**227,254,776,432**
A	**Tổng thu ngân sách**	**228,687,881,291**	**B**	**Tổng số chi ngân sách**	**227,254,776,432**
1	Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	68,243,336,363	1	Chi đầu tư phát triển	44,988,552,016
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*958,702,000*			
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*67,284,634,363*			
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		2	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3	Thu kết dư ngân sách	136,885,480	3	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	126,266,000,344
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	30,065,827,048	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130,241,832,400	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
	- Bổ sung cân đối	*111,758,000,000*		Trong đó:-Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	*18,483,832,400*		-Bổ sung có mục tiêu	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		6	Chi nộp ngân sách cấp trên	221,000,000
7	Các khoản huy động, đóng góp		7	Chi chuyển nguồn	55,779,224,072
	Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**1,433,104,859**			

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**150,483,832,400**	**228,687,881,291**	**78,204,048,891**	**152%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**20,242,000,000**	**68,243,336,363**	**48,001,336,363**	**337%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	122,000,000	958,702,000	836,702,000	786%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	20,120,000,000	67,284,634,363	47,164,634,363	334%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**130,241,832,400**	**130,241,832,400**	-	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	111,758,000,000	111,758,000,000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18,483,832,400	18,483,832,400	-	100%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**		136,885,480	136,885,480	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		30,065,827,048	30,065,827,048	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**132,000,000,000**	**227,254,776,432**	**95,254,776,432**	**172%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**132,000,000,000**	**171,254,552,360**	**39,254,552,360**	**130%**
1	Chi đầu tư phát triển	18,458,000,000	44,988,552,016		244%
2	Chi thường xuyên	108,910,000,000	123,312,366,627	14,402,366,627	113%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	4,632,000,000	2,953,633,717	(1,678,366,283)	64%
	Chi NS giáo dục đào tạo		*2,324,473,717*		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		629,160,000		
	Sự nghiệp Kinh tế, giao thông, kiến thiết thị chính				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		221,000,000		
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		55,779,224,072		
C	**KẾT DƯ NSĐP**		1,433,104,859	1,433,104,859	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.*

Biểu mẫu số 50

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**112,015,000,000**	**150,704,832,400**	**442,385,545,845**	**228,687,881,291**	**395%**	**152%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**112,015,000,000**	**20,242,000,000**	**281,720,000,917**	**68,243,336,363**	**252%**	**337%**
I	**Thu nội địa**	**112,015,000,000**	**20,242,000,000**	**281,720,000,917**	**68,243,336,363**	**252%**	**337%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý**						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu,						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			**2,143,475,631**			
-	Thuế giá trị gia tăng			2,040,096,352			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			103,379,279			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**17,570,240,909**			
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3,441,000,000**	**1,032,000,000**	**39,718,769,698**	**1,245,318,233**	**1154%**	**121%**
-	Thuế giá trị gia tăng			35,753,591,422	1,245,318,233		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,947,851,075			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			17,327,201			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1,787,000,000**	**536,000,000**	**28,683,815,160**	**7,781,946,186**	**1605%**	**1452%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
7	**Lệ phí trước bạ**	**340,000,000**		**16,786,070,326**		**4937%**	
8	**Phí, lệ phí**	**93,000,000**	**60,000,000**	**505,026,460**	**130,894,481**	**543%**	**218%**
-	Phí, lệ phí TW			233,381,979			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện			16,100,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí, lệ phí xã, phường			255,544,481	130,894,481		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**250,000,000**		**1,383,816,812**		**554%**	
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**			**112,630,028**			
12	**Tiền sử dụng đất**	**105,948,000,000**	**18,458,000,000**	**172,666,631,185**	**57,847,674,673**	**163%**	**313%**
13	**Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển**						
16	**Thu khác ngân sách**	**34,000,000**	**34,000,000**	**1,190,822,708**	**278,800,790**	**3502%**	**820%**
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**122,000,000**	**122,000,000**	**958,702,000**	**958,702,000**	**786%**	**786%**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**						
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**						
II	**Thu về dầu thô**						
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**						
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**130,462,832,400**	**130,462,832,400**	**130,462,832,400**	**130,241,832,400**	**100%**	**100%**
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**136,885,480**	**136,885,480**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**30,065,827,048**	**30,065,827,048**		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

Biểu mẫu số 51

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	**132,000,000,000**	**227,254,776,432**	**172%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**132,000,000,000**	**171,254,552,360**	**130%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**18,458,000,000**	**44,988,552,016**	**244%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		44,988,552,016		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		32,055,114,486		
-	Chi các hoạt động kinh tế		6,124,831,320		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn		4,973,687,080		
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		1,582,657,500		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**108,910,000,000**	**126,266,000,344**	**116%**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75,481,000,000	79,466,281,133	**105%**	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng**	**4,632,000,000**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				
1	**Chương trình nông thôn mới**				
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**				
3	**Chương trình phát triển vùng DTTS**				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**55,779,224,072**		
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**				
E	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**221,000,000**		

Biểu mẫu số 54

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 03 ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)	
			Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	7	8	9	15	17	18	19
B		**TỔNG CHI**	**183,077,789,000**	**47,957,100,000**	**135,120,689,000**	**227,254,776,432**	**44,988,552,016**	**126,266,000,344**	**221,000,000**	**55,779,224,072**	**94**	**92**
B.1	1004639	- Trường Trung học cơ sở Tứ Minh	12,555,232,835		12,555,232,835	12,547,232,835		12,547,232,835				100%
B.2	1013198	- Trường trung học cơ sở Cẩm đoài	5,260,071,000		5,260,071,000	5,260,071,000		5,260,071,000				100%
B.3	1013200	- Trung Tâm Chính Trị Phường Tứ Minh	2,330,000,000		2,330,000,000	1,862,981,536		1,862,981,536				80%
B.4	1013203	- Trường tiểu học Cẩm đoài	7,003,048,000		7,003,048,000	7,003,048,000		7,003,048,000				100%
B.5	1013353	- Trường trung học cơ sở Nguyễn Huệ	10,725,506,000		10,725,506,000	10,725,506,000		10,725,506,000				100%
B.6	1016893	- Trường mầm non Cẩm Đoài	7,127,261,000		7,127,261,000	7,127,261,000		7,127,261,000				100%
B.7	1017537	- Trường mầm non Tứ Minh	13,697,002,000		13,697,002,000	13,618,052,000		13,618,052,000				99%
B.8	1040799	- Trường tiểu học Tứ Minh	20,445,913,882		20,445,913,882	20,295,365,882		20,295,365,882				99%
B.11	1143450	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Tứ Minh	1,135,004,108		1,135,004,108	1,135,004,108		1,135,004,108				100%
B.12	1144302	- Văn phòng HĐND và UBND phường Tứ Minh	46,214,370,415		46,214,370,415	38,097,783,955		38,097,783,955				82%
B.13	1144445	- Văn phòng Đảng ủy phường Tứ Minh	4,680,951,206		4,680,951,206	4,680,951,206		4,680,951,206				100%
B.14	1144703	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Phường Tứ Minh	2,802,375,306		2,802,375,306	2,802,375,306		2,802,375,306				100%
B.15	1165499	- Trung Tâm văn hóa, Thể thao và Truyền thông phường Tứ Minh	1,143,953,248		1,143,953,248	1,110,367,516		1,110,367,516				97%
B.16	2810891	- Mã tổ chức ngân sách Phường Tứ Minh				56,000,224,072			221,000,000	55,779,224,072		
B.17	7184304	- Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của phường Tứ Minh, thành phố Hải Phòng	3,046,641,130	3,046,641,130		3,046,641,130	3,046,641,130				100%	
B.18	7185008	- Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của phường Tứ Minh, thành phố Hải Phòng	41,187,083,070	41,187,083,070		39,550,417,086	39,550,417,086				96%	
B.19	8169568	- Cải tạo, sửa chữa các khối nhà lớp học Trường Tiểu học Tứ Minh	1,621,088,500	1,621,088,500		289,206,500	289,206,500				18%	

STT	Mã QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)	
			Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	7	8	9	15	17	18	19
B.20	8169569	- Cải tạo, sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước các tuyến phố Phạm Quý Thích, Phạm Duy Ưởng và Lý Tử Cấu tổ dân phố Cầm Khê A, phường Tứ Minh	343,612,000	343,612,000		343,612,000	343,612,000				100%	
B.21	8169630	- Cải tạo thoát nước, đường giao thông một số tuyến đường chính thôn Quảng Cư, Ha Xá thuộc phường Tứ Minh	1,095,096,300	1,095,096,300		1,095,096,300	1,095,096,300				100%	
B.22	8169631	- Xây dựng nhà lớp học 4 tầng 12 phòng trường THCS Cẩm Đoài, phường Tứ Minh	663,579,000	663,579,000		663,579,000	663,579,000				100%	

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tứ Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ																			
1	Văn phòng HĐND & UBND phường	18,458	44,736	32,055		-	-			-	-	-	6,125		-		4,974	1,583		242%